

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHỢ ĐỒN  
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-ST  
Ngày: 20/11/2019  
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con,  
nợ chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ ĐỒN, TỈNH BẮC KẠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Cạn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nông Văn Điền.

2. Ông Hứa Trung Hiền.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Mạc Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Đồn tham gia phiên tòa:** Bà Ma Thị Tô Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 64/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung, nợ chung”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Lành Thị T, sinh năm 1990 - Có mặt.

Nơi ĐKKHKT: Thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Chỗ ở hiện nay: Thôn B, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

**- Bị đơn:** Anh Ma Văn H, sinh năm 1988 - Có mặt.

Trú tại: Thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn, Phòng giao dịch huyện C.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn H. Chức vụ: Giám đốc Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nông Thị Thu H1. Chức vụ: Phó giám đốc theo văn bản ủy quyền số 247/GUQ-NHCS ngày 09 tháng 10 năm 2019. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà Nông Thị T, sinh năm 1957 - Có mặt.

Trú tại: Thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Trong đơn xin ly hôn, bản tự khai, các biên bản ghi lời khai và trong quá trình tiến hành theo thủ tục tố tụng nguyên đơn chị Lành Thị T trình bày:

**Về quan hệ hôn nhân:** Chị kết hôn với anh Ma Văn H vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Trước khi kết hôn chị T và anh H được tìm hiểu với nhau rồi tự nguyện đi đến hôn nhân. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với gia đình của anh H tại thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Quá trình chung sống thời gian đầu rất hạnh phúc và có hai con chung, sau một thời gian chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh H thường xuyên rượu chè, cờ bạc và đánh đập, chửi mắng, xúc phạm chị T. Vì vậy, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày càng trầm trọng chị T đã bỏ nhà đi làm công ty. Sau đó chị T thỉnh thoảng ở công ty về nhà mẹ để sống ly thân với anh H từ tháng 7 năm 2018. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T xin được ly hôn anh H.

**Về con chung:** Chị và anh H có 02 con chung gồm;

1. Con chung Ma Thùy D sinh ngày 10/6/2011

2. Con chung Ma Ngọc D sinh ngày 13/3/2013.

Hiện nay hai con chung đang ở với bố tại thôn Nà L, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Ma Thùy D và đồng ý giao con chung Ma Ngọc D cho anh H được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. mỗi người nuôi một con sẽ đảm bảo nuôi dạy con tốt hơn. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chị T không yêu cầu.

**Về tài sản chung:** Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Về nợ chung:** Hộ gia đình chị có khoản vay tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn, phòng Giao dịch huyện C vào ngày 18/11/2017 với số tiền gốc là 12.000.000đ (*mười hai triệu đồng*), lãi suất là 0,75%/1 tháng, hạn trả nợ cuối cùng là vào ngày 18/3/2022, vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, mục đích xin vay: xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh môi trường. Chị yêu cầu mỗi thành viên trong hộ gia đình phải có trách nhiệm trả số tiền gốc là 4.000.000đ và lãi suất phát sinh cho ngân hàng.

2. Bị đơn có bản tự khai và trong quá trình tiến hành thủ tục tố tụng anh Ma Văn H trình bày:

**Về quan hệ hôn nhân:** Anh xác nhận quá trình kết hôn của hai vợ chồng đúng như chị T đã trình bày. Sau khi mới kết hôn hai vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2014 thì chị T đi làm công nhân ở đâu anh không biết, trong năm 2014 chị T còn về một hai lần và đưa tiền cho anh H hai lần mỗi lần 500.000 đồng, từ năm 2015 chị T tự bỏ nhà ra đi anh H không biết lý do chị T bỏ đi và đi làm việc gì, làm ở đâu và cũng từ năm 2015 chị T không về nhà, không gọi điện hỏi thăm anh và con lần nào, không đưa tiền cho con lần nào. Vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, lỗi là do chị T, anh không có lỗi gì anh chỉ biết chăm chỉ làm ăn nuôi con, anh H năm 2018 đã làm được nhà khang trang rộng rãi. Anh không thừa nhận lời trình bày của chị T là anh H thường xuyên rượu chè, cờ bạc và đánh đập, chửi mắng, xúc phạm chị T. Mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên nhủ nhưng anh H vẫn không thay đổi. Anh thừa nhận đã sống ly thân với chị T từ năm 2015 đến cuối năm 2018 chị T về ở hẳn với bên ngoại, chị T viết đơn ly hôn Tòa án gọi hai bên đến khuyên giải hai lần nhưng anh H không nhất trí ly hôn chị T nhưng qua hai lần hòa giải anh H đã không thể níu kéo chị T về chung sống được nữa nên anh H suy nghĩ thấy chị T không còn tình cảm với anh thực sự và vợ chồng không thể đoàn tụ. Nếu chị T kiên quyết ly hôn, anh đồng ý việc chị T xin được ly hôn anh.

**Về con chung:** Anh H và chị T có 02 con chung,

1. Con chung Ma Thùy D sinh ngày 10/6/2011

2. Con chung Ma Ngọc D sinh ngày 13/3/2013.

Hiện nay hai con chung đang ở với bố tại thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Khi ly hôn anh H có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung. Vì chị T đã tự ý bỏ nhà đi không có lý do chính đáng, lúc chị T bỏ nhà ra đi từ năm 2014 con chung Ma Ngọc D còn rất nhỏ tuổi tuy đã cai sữa, bỏ con cho anh một mình chăm lo, nuôi dạy. Hơn nữa anh H mới làm nhà và bép rộng rãi khang trang nhà mặt đường cái có điều kiện đảm bảo chỗ ăn ở, học tập cho các con. Hiện nay chị T đi làm xa, không có nhà ở ổn định chị T về ở với bên ngoại xã Q, huyện C cách xa trung tâm huyện nên anh H không nhất trí để chị T được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Ma Thùy D bản thân con chung Ma Thùy D có nguyện vọng được ở với bố với bà và em Ma Ngọc D vì mẹ bỏ nhà đi quá lâu không còn nhớ đến mẹ nữa. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con anh H yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền cho anh mỗi con chung là 1.500.000 đồng trên một tháng đến khi mỗi con đủ 18 tuổi.

**Về tài sản chung:** Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Về nợ chung:** Hộ gia đình anh có khoản vay tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn, phòng Giao dịch huyện C vào ngày 18/11/2017 với số tiền gốc là 12.000.000đ (*mười hai triệu đồng*), lãi suất là 0,75%/1 tháng, hạn trả nợ cuối cùng là vào ngày 18/3/2022, vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, mục đích xin vay: xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh môi trường. Anh yêu cầu mỗi thành viên trong hộ gia đình phải có trách nhiệm trả số tiền gốc là 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*) và lãi suất phát sinh cho ngân hàng.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn, Phòng giao dịch huyện C trong quá trình tiến hành theo thủ tục tố tụng đã trình bày:

Căn cứ vào hồ sơ vay vốn hiện đang lưu trữ tại Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Chợ Đồn thì người đại diện hộ gia đình đứng tên trên sổ vay vốn là bà Nông Thị T, thành viên trong hộ gia đình gồm có anh Ma Văn H và chị Lành Thị T (giấy ủy quyền ngày 02/02/2017) có khoản vay như sau:

Vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: Ngày vay 18/3/2017, số tiền gốc là 12.000.000đ (*mười hai triệu đồng*), thời hạn vay 60 tháng, ngày đến hạn trả nợ 18/3/2022, lãi suất 0,75%/tháng, mục đích xin vay: xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh môi trường. Đến ngày 09/10/2019 còn nợ số tiền gốc là 12.000.000đ (*mười hai triệu đồng*) và tiền lãi phát sinh. Nay ngân hàng yêu cầu bà T1, anh H, chị T cùng có trách nhiệm trả khoản nợ gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng theo hợp đồng đã ký.

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong quá trình tiến hành theo thủ tục tố tụng bà Nông Thị T1 trình bày:

Ngày 18/3/2017, hộ gia đình bà có vay của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn, phòng Giao dịch huyện C số tiền là 12.000.000đ (*mười hai triệu đồng*), lãi suất là 0,75%/1 tháng, hạn trả nợ cuối cùng là vào ngày 18/3/2022, vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, mục đích xin vay: xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh môi trường. Bà yêu cầu mỗi thành viên trong hộ gia đình phải có trách nhiệm trả số tiền gốc là 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*) và lãi suất phát sinh cho ngân hàng.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành. Nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn phát biểu ý kiến đối với vụ án: Việc tuân theo pháp luật trong tổ tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về thời hạn giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Viện kiểm sát có ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Căn cứ pháp lý: Áp dụng các Điều 56, 81,82,83, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T với anh H

Về con chung: Giao hai con chung cho anh H trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng: Yêu cầu chị Lành Thị T cấp dưỡng tiền nuôi hai con chung cho anh H mỗi con chung là: 800.000 đồng trên tháng.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Chị T, anh H, bà T1 mỗi người có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội, phòng giao dịch huyện C là 4.000.000 đồng nợ gốc và lãi phát sinh.

Về án phí chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng và quan hệ pháp luật cần giải quyết: Xác định đây là vụ án tranh chấp về “ ly hôn, nuôi con chung, nợ chung ”. Do các đương sự đều có nơi cư trú tại huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Căn cứ Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung: Là căn cứ Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H kết hôn vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Trước khi kết hôn hai bên có được tìm hiểu nhau và đi đến hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H là hợp pháp. Quá trình chung sống thì thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Nhưng đến năm 2014 thì hai vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn và đã sống ly thân từ năm 2018.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để chị T và anh H hàn gắn đoàn tụ nhưng không thành. Tuy nhiên, chị T và anh H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn; chị T vẫn kiên quyết xin được ly hôn với anh H và anh H cũng đồng ý ly hôn. Vì vậy, Tòa án xét thấy tình trạng hôn nhân của chị T và anh H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình quy định:

*1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.*

Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị T xin được ly hôn với anh H là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Chị T và anh H có hai con chung, xét về điều kiện nuôi con thì thấy cả hai đều là lao động tự do, anh H năm 2018 đã làm nhà để ở, còn chị T chưa có nhà ở. Xét điều kiện của anh H nuôi hai con chung thấy: Anh H thường xuyên ở nhà chăm lo hai con và việc đồng áng, có một nhà xây cấp bốn xây năm 2018 đường xá đi lại học hành cho con cái thuận tiện dễ dàng. Hiện nay có bà Nông Thị T1 (mẹ anh H) ở cùng anh H cũng phần nào giúp anh H việc đồng áng và trông cháu hàng ngày, mặc dù anh H không có thu nhập cao nhưng anh nói tại Tòa cố gắng hết sức về con vì đã vất vả mấy năm vừa qua hai con còn nhỏ đến năm nay hai con đã lớn hơn con chị đã biết trông nom chăm sóc dạy bảo con em và nguyện vọng con gái lớn muốn được ở với bố, em, và bà vì mẹ đã bỏ đi mấy năm không nhớ đến mẹ nữa hai con đã sinh sống quen môi trường gia đình và nơi học tập. Nên Hội đồng xét xử thống nhất giao hai con chung cho anh H trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh H mỗi con 1.000.000 đồng trên một tháng đến khi mỗi con đủ 18 tuổi là hợp lý. Chị T bỏ nhà ra đi làm công ty từ năm 2015 đến năm cuối năm 2018 chính thức về quê ngoại ở với mẹ, hiện nay chị T vẫn đi làm công ty ở xa và ít khi được nghỉ về thăm nhà và chị T ở nhà ngoại nếu giao con Ma Thùy D cho chị T nuôi dưỡng thì sẽ ảnh hưởng nơi ăn ở học tập thay đổi môi trường như xa bố, em, bà nội, bạn học, trường học và quê hương mặt khác chị T có ý định giao con Ma Thùy D cho bên ngoại trông nom. Hội đồng xét xử cân nhắc và thống nhất không giao con chung Ma Thùy D cho chị T trực tiếp trông nom nuôi dưỡng là phù hợp. Mặc dù chị T có nguyện vọng muốn được trực tiếp nuôi dưỡng Ma Thùy D nhưng bản thân Ma Thùy D chỉ có một nguyện vọng là được ở với bố nếu bố mẹ kiên quyết ly hôn. Tuy nhiên, qua xem xét thấy D là con gái đến tuổi dậy thì sẽ

có nhiều thay đổi về tâm sinh lý người mẹ sẽ hiểu tâm sinh lý của con gái hơn nhưng xét tổng thể thì nên giao Ma Thùy D và giao Ma Ngọc D cho anh H được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con chung tại phiên tòa chị T không nhất trí cấp dưỡng tiền nuôi hai con chung cho anh H. Lý do chị không cấp dưỡng là muốn được trực tiếp nuôi một trong hai con chung. Căn cứ lời khai ngày 19/11/2019 thì chị T có tổng mức thu nhập một tháng là: 7.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử thống nhất để chị Thúy cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh H mỗi con chung 1.000.000 đồng trên một tháng đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi. Tuy nhiên sau khi ly hôn chị có quyền thay đổi mức cấp dưỡng cũng như có quyền thay đổi nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[4]. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[5]. Về nợ chung: Các đương sự thừa nhận hộ gia đình (tên trên sổ vay vốn là bà Nông Thị T1, thành viên trong hộ gia đình gồm có anh Ma Văn H và chị Lành Thị T) có khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn, Phòng giao dịch huyện C theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn vào ngày 18/3/2017 với số tiền gốc là 12.000.000đ (*mười hai triệu đồng*), thời hạn vay 60 tháng, ngày đến hạn trả nợ 18/3/2022, lãi suất 0,75%/tháng, mục đích xin vay: xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh môi trường. Tại phiên hòa giải ngày 22/10/2019, các đương sự đã thống nhất, thỏa thuận là mỗi thành viên trong hộ gia đình phải có trách nhiệm trả số tiền gốc là 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*) và lãi suất phát sinh của số tiền này cho ngân hàng khi đến hạn trả nợ. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[6]. Về án phí: Chị Lành Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 56,58,60,81,82,83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

#### **1. Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lành Thị T về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lành Thị T được ly hôn anh Ma Văn H.

- Về con chung: Giao con chung Ma Thùy D, sinh ngày 10/6/2011 và giao con chung Ma Ngọc D sinh ngày 13/3/2013 cho anh Ma Văn H được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lành Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh Ma Văn H. Cụ thể đối với con chung Ma Thùy D mỗi tháng là: 1.000.000 đồng (*một triệu đồng*) đến khi đủ 18 tuổi và đối với con chung Ma Ngọc D mỗi tháng là: 1.000.000 đồng (*một triệu đồng*) đến khi đủ 18 tuổi. Thời điểm tính cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị Lành Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung:

+ Chị Lành Thị T có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*) và tiền lãi phát sinh của số tiền này cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn, Phòng giao dịch huyện C khi đến hạn trả nợ.

+ Anh Ma Văn H có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*) và tiền lãi phát sinh của số tiền này cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn, Phòng giao dịch huyện C khi đến hạn trả nợ.

+ Bà Nông Thị T1 có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*) và tiền lãi phát sinh của số tiền này cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn, Phòng giao dịch huyện C khi đến hạn trả nợ.

**2. Về án phí:** Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 ngày 30/12/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Lành Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Lành Thị T đã nộp theo biên lai số 06106 ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Chị T còn phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi*

*hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản được niêm yết hợp lệ./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND huyện Chợ Đồn;
- THADS huyện Chợ Đồn;
- UBND xã Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Duy Cạn**